

# Hợp tác công tư trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Thanh Thủy<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** *Hợp tác công tư trong giáo dục là một xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa, đặc biệt trong bối cảnh hướng đến kinh tế tri thức như ở Việt Nam. Phương thức hợp tác này tuy góp phần cung cấp lực lượng lao động chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường, giúp nâng cao vị thế của các cơ sở đào tạo ở Việt Nam, nhưng lại chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Nguyên nhân chính được cho là bởi các cơ sở pháp lý đối với lĩnh vực giáo dục vẫn còn những hạn chế do chưa có những chính sách mang tính vi mô. Bên cạnh đó, việc thiếu định hướng về một chiến lược đào tạo lâu dài và tính nhất quán trong hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đang là những vấn đề then chốt khiến hoạt động hợp tác công tư chưa thành công như kỳ vọng.*

**Từ khóa:** Hợp tác công tư, Giáo dục, Nhà trường, Doanh nghiệp, Việt Nam

**Abstract:** *Public private partnership in education is an inevitable trend in the current globalization context and especially in the context of a knowledge-based economy like in Vietnam. Although public private partnership contributes to providing a high-quality workforce, meeting the needs of the market, helping to improve the position of training institutions in Vietnam, but it has not been paid enough attention. The main reason is said to be that the legal basis for the education sector is still limited due to the lack of micro policies. In addition, the lack of orientation on a long-term training strategy and the consistency in cooperation between training institutions and businesses are key issues that prevent public private partnerships from being successful work as expected.*

**Keywords:** Public private partnership, Education, School, Enterprise, Vietnam

## Mở đầu

Ở Việt Nam, cho đến nay, Nhà nước vẫn là “nhà tài trợ” chính cho toàn bộ hệ thống an sinh xã hội quốc gia, từ việc hoạch định chính sách cho đến tổ chức thực hiện và đảm bảo ngân sách (Đặng Thị Việt Phương, Nguyễn Thanh Thủy, 2015). Tại Nghị Quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, đảm bảo an sinh xã hội được coi là

nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nó là bảo đảm cho người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, nhà ở, v.v... Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2011-2020 cũng khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục đào tạo với việc đảm bảo an sinh xã hội. Gần đây nhất, tại Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025, quan điểm chủ đạo là nhấn mạnh việc huy động các nguồn lực của xã hội cho giáo

---

<sup>(\*)</sup> TS., Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;  
Email: thuynguyenxhh@gmail.com

dục, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học, trình độ đào tạo.

Đầu tư trong giáo dục theo hình thức hợp tác công tư hay còn gọi là đối tác công tư (Public Private Partnership - PPP) được coi là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay, nhằm giảm bớt gánh nặng đầu tư của nhà nước cũng như nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định nhưng quá trình hợp tác này vẫn còn nhiều thách thức phải đối mặt. Thông qua phân tích tài liệu thứ cấp, bài viết làm rõ vấn đề hợp tác công tư trong giáo dục, đồng thời phân tích thực trạng hợp tác công tư trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay cùng những vấn đề đặt ra.

## 1. Khái niệm

### 1.1. Hợp tác công tư

Hiện nay khái niệm “Hợp tác công tư” đã được định nghĩa dưới nhiều khía cạnh tùy theo góc nhìn của mỗi lĩnh vực hay một quốc gia hoặc tổ chức nghiên cứu. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đánh giá hợp tác công tư thể hiện một mối quan hệ đối tác nhà nước - tư nhân chặt chẽ, phân định một cách hợp lý các nhiệm vụ, nghĩa vụ và rủi ro mà mỗi đối tác phải gánh vác (ADB, 2008: 1).

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), hợp tác công tư là một hợp đồng dài hạn giữa một bên tư nhân và một cơ quan nhà nước để cung cấp một tài sản hoặc dịch vụ công cộng, trong đó bên tư nhân chịu rủi ro và trách nhiệm quản lý đáng kể, thù lao sẽ được thanh toán dựa trên kết quả thực hiện (WB, 2017: 5).

Tại Việt Nam, theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư thì đầu tư theo hình thức đối tác

công - tư là việc nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án.

Có thể nói, khái niệm hợp tác công tư rất đa dạng với nhiều hướng tiếp cận khác nhau phù hợp với mỗi lĩnh vực nhất định. Mặc dù có thể có nhiều quan điểm với các cách diễn giải khác nhau nhưng tựu trung lại, khái niệm hợp tác công tư đều hướng đến bản chất chung nhất của khái niệm này đó chính là mối quan hệ hợp tác giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân nhằm thực hiện một dự án nào đó để đem lại hiệu quả cho cả hai bên. Đây cũng chính là quan điểm của chúng tôi về hợp tác công tư.

### 1.2. Hợp tác công tư trong giáo dục

Theo UNICEF (2018: 13), hợp tác công tư trong giáo dục được hiểu là mối quan hệ hợp đồng dài hạn giữa chính phủ và một nhà cung cấp tư nhân cho tất cả hoặc một phần trong việc chuyển giao cơ sở hạ tầng và dịch vụ giáo dục. Theo Đặng Thị Minh Hiền (2018), hợp tác công tư trong giáo dục là một thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tư nhân dưới hình thức hợp đồng để thực hiện, quản lý, vận hành dự án đầu tư cơ sở vật chất - thiết bị, cung cấp dịch vụ công trong các trường học với những quy định cụ thể về chia sẻ trách nhiệm, phương pháp, năng lực và rủi ro giữa các bên nhằm đạt được mục tiêu chung cũng như thỏa mãn nhu cầu của mỗi bên.

Hợp tác công tư trong giáo dục, theo chúng tôi, là sự hợp tác có thỏa thuận giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân trong lĩnh vực giáo dục nhằm chia sẻ trách nhiệm và thỏa mãn nhu cầu giữa các bên hướng tới nâng cao chất lượng giáo dục.

Hợp tác công tư trong giáo dục được thể hiện bằng các hình thức với các cấp độ khác nhau: Hợp tác trong nghiên cứu và phát triển dưới dạng hợp đồng, xây dựng phòng thí nghiệm liên kết, phòng thực

hành, công viên khoa học, v.v...; Thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, quảng bá sản phẩm, thương hiệu; Trao đổi sinh viên, giảng viên, chuyên gia đang làm việc tại các doanh nghiệp; Phối hợp xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo; Tiếp nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng sau khi tốt nghiệp; Hỗ trợ tài chính, trang thiết bị, tài liệu; Các dạng trao đổi thông tin khác (Brimble Peter, 2004; Phạm Thị Ly, 2012).

Theo Razak và White (2015), hiện có ba loại mô hình hợp tác công tư trong giáo dục với tên gọi chung là các dạng mô hình liên kết ba vòng xoắn (Triple Helix Model). Cụ thể là:

- Mô hình Statist: yếu tố chính của mô hình là nhà nước đóng vai trò chính trong thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Mô hình này đặc trưng cho những nước chậm phát triển hoặc có nền kinh tế bao cấp.

- Mô hình Laissez-Faire: nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp hoạt động độc lập như các lĩnh vực thể chế riêng biệt. Mô hình này đặc trưng cho các đang nước phát triển.

- Mô hình Hybrid Triple Helix: đặc trưng là sự liên kết giữa ba bên gồm nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Ba bên sẽ có sự tương tác và cộng tác tích cực với nhau nhằm hướng tới sự cải cách mạnh mẽ. Đây là mô hình mà các nước phát triển và một số nước đang phát triển cũng đang hướng tới.

Trên thế giới, các mô hình liên kết hiện nay chủ yếu xoay quanh mối quan hệ hai bên là cơ sở đào tạo và doanh nghiệp (Trần Sỹ Nguyên, 2020; ETF, 2020; Jane Itohan Oviawe, 2018). Ở Việt Nam, mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đã được thể hiện thông qua hình thức thực hiện các nguyên lý giáo dục “đào tạo gắn với nghiên cứu khoa học, phục vụ sản xuất”; “đào tạo gắn với nhu cầu xã hội”; “coi doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới ứng dụng

và chuyên giao công nghệ” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2005). Khác với các nước, đặc biệt các nước phát triển, ở Việt Nam, viện nghiên cứu là một hệ thống độc lập (trừ một số viện thuộc trường nhưng quy mô nhỏ và tiềm lực hạn chế). Do vậy, mô hình liên kết bốn bên gồm Cơ sở đào tạo - Viện nghiên cứu - Nhà nước - Doanh nghiệp được coi là mô hình hoạt động chủ yếu hiện nay. Tuy nhiên, vai trò của các viện nghiên cứu trong các mô hình liên kết còn khá hạn chế. Việc tách riêng hay bỏ qua vai trò của viện nghiên cứu là không hợp lý khi đây cũng là một trong những đơn vị góp phần đào tạo và cung cấp những người có năng lực tham gia vào thị trường lao động. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Dung, Hoàng Thị Thủy (2019) đã đưa ra mô hình hợp tác công tư ở Việt Nam gồm 8 bước sau: (1) Chuẩn bị chương trình đào tạo kỹ năng phù hợp với kế hoạch đào tạo của nhà trường; (2) Doanh nghiệp tham gia tài trợ cho các nhà trường trong việc đưa giảng viên, sinh viên tham quan, khám phá, tiếp xúc công việc thực tế của doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn; (3) Doanh nghiệp cử nhân sự chuyên môn tham gia vào quá trình giảng dạy một số nội dung đặc biệt trong hoạt động đào tạo; (4) Cơ sở giáo dục cần lập chương trình tích lũy kỹ năng cho sinh viên; (5) Doanh nghiệp thường xuyên tổ chức tọa đàm về những vấn đề cập nhật công nghệ; (6) Doanh nghiệp trao cơ hội học bổng, việc làm cho sinh viên; (7) Doanh nghiệp tham gia chứng nhận kết quả thực tập cho sinh viên; (8) Doanh nghiệp và cơ sở giáo dục là những đối tác chiến lược về các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

## **2. Chủ trương và cơ sở pháp lý cho hợp tác công tư trong giáo dục tại Việt Nam**

Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa được coi là cơ sở đầu tiên mở ra chặng đường hợp tác công tư trong

lĩnh vực giáo dục hiện nay. Đặc biệt, sự ra đời của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã mở rộng các chủ thể trong xã hội tham gia đầu tư vào lĩnh vực giáo dục.

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 là văn bản pháp luật liên quan trực tiếp có đề cập đến vấn đề hợp tác công tư. Luật này cho phép các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có quyền tự chủ trong các hoạt động thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo và công nghệ, hợp tác quốc tế... theo quy định của pháp luật (Điều 25). Tuy nhiên thực tế cho thấy, hệ thống giáo dục nghề nghiệp đến nay vẫn chưa thực hiện được điều này. Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ được coi là bước ngoặt lớn xác lập hành lang pháp lý tương đối cụ thể cho hình thức hợp tác công tư trong cung ứng dịch vụ công, thu hút tư nhân cùng với Nhà nước bảo đảm các dịch vụ công cho công dân và các tổ chức xã hội.

Văn bản đặc biệt quan trọng đối với hợp tác công tư trong lĩnh vực giáo dục chính là Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, văn bản này mới chỉ dành riêng cho nhóm đối tác nước ngoài, còn nhóm đối tác trong nước đa phần vẫn thực hiện theo quy định chung dành riêng cho hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam (Luật Đầu tư số 67/2014/QH2013).

Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 và Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ đã tạo nên một hành lang pháp lý có tính cơ sở và nền tảng đối với vấn đề hợp tác công tư trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt đối với nhóm đối tác nước ngoài. Trong khi đó, các đối tác trong nước thì không được đề cập một cách riêng biệt trong văn bản này

hoặc các văn bản hướng dẫn khác. Ngoài ra, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ nhấn mạnh đến giải pháp thực hiện việc đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập.

Có thể nói, đây là những cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy quá trình hợp tác, trao đổi giữa khu vực công và khu vực tư nhân trong lĩnh vực giáo dục, tạo đà cho sự phát triển của khu vực tư nhân nhằm hướng tới sự đa dạng trong hoạt động giáo dục, đem lại lợi ích cho người dân và cộng đồng. Tuy nhiên, nhìn vào lộ trình của các văn bản pháp lý có thể thấy, mặc dù đã có những định hướng khá sớm đối với vấn đề hợp tác công tư trong giáo dục, nhưng đến nay các cơ sở pháp lý cụ thể cho vấn đề này vẫn còn khá chung chung, khái quát và chưa đi cụ thể vào từng lĩnh vực, hoạt động cụ thể trong giáo dục như vấn đề giáo dục đào tạo nghề, giáo dục ngoài công lập (không thuộc nhóm đối tác nước ngoài)... Điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tiến trình mở rộng hoạt động hợp tác theo phương thức đối tác công tư trong giáo dục ở Việt Nam.

### **3. Thực trạng hợp tác công tư trong giáo dục ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra**

#### **3.1. Thực trạng hợp tác công tư trong giáo dục ở Việt Nam**

Thực tế hiện nay cho thấy, việc các cơ sở đào tạo đặc biệt là các trường đại học đã bắt đầu ý thức được tầm quan trọng của vấn đề hợp tác công tư trong giáo dục được coi những khởi đầu thuận lợi. Tuy nhiên, để quá trình này đi vào hoạt động và đạt được hiệu quả thì rất cần sự chủ động từ phía các trường đại học và sự trợ giúp của các doanh nghiệp cùng với các thể chế, chính sách phù hợp hỗ trợ cho quá trình này (Đỗ Thị Thanh Toàn, 2018). Điều đó là cần thiết nhằm cân bằng tỷ lệ cung cầu trong giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam, tiến gần hơn tới việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động đang ngày một nâng cao.

Những dự án hợp tác giáo dục theo định hướng nghề nghiệp thực tiễn đã cho thấy những kết quả khả quan mặc dù số lượng các trường tham gia chưa thực sự lớn. Trong số các trường đại học của Việt Nam đang hợp tác với doanh nghiệp: đứng đầu là Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh với mạng lưới 120 doanh nghiệp đối tác; tiếp đến là một số trường khác như Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Nông Lâm thuộc Đại học Huế có từ 20-40 doanh nghiệp đối tác; còn lại hầu hết là rất ít (Trần Sỹ Nguyên, 2020). Mặc dù số lượng các trường tham gia còn ít, nhưng những kết quả ban đầu sẽ tạo động lực cho các trường tiếp tục tham gia và mở rộng hoạt động hợp tác.

Sự hợp tác thành công giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là những tiền đề cần thiết thúc đẩy hợp tác công tư trong lĩnh vực giáo dục. Có thể kể đến như Đại học Quốc gia Hà Nội đã thực hiện hợp tác toàn diện với các tập đoàn và doanh nghiệp lớn như VinGroup, Viettel, Dầu khí,... bình quân mỗi năm đã có gần 1.500 lượt cán bộ và trên 1.200 lượt sinh viên được trao đổi học tập với nước ngoài, hàng nghìn sinh viên bậc đại học được trao học bổng từ các doanh nghiệp với tổng giá trị 5 tỷ đồng/năm; các nhà khoa học và các đơn vị thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội triển khai hàng chục đề tài/chương trình/dự án lớn phục vụ cộng đồng và theo đặt hàng của các doanh nghiệp (Trần Sỹ Nguyên, 2020). Đây có thể coi là một minh chứng rõ nét cho hiệu quả trong hợp tác giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp mà nhiều đơn vị đào tạo khác hoàn toàn có thể thực hiện.

Một vấn đề ít được quan tâm trong hợp tác công tư giữa nhà trường và doanh nghiệp là sự bắt tay giữa hai đối tác trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực ngay từ các nhà trường thông qua việc hỗ trợ công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh (Hồ

Văn Thông, 2014). Hợp tác công tư giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp hiện nay chủ yếu tập trung vào việc: tạo điều kiện cho sinh viên thực tập, thực hành; phát triển chương trình đào tạo; doanh nghiệp hỗ trợ giảng dạy tại các cơ sở đào tạo (Phan Trần Phú Lộc, 2016). Phát triển hợp tác theo hướng gắn với cung và cầu sẽ đem lại những kết quả cao hơn, từ đó thúc đẩy hơn nữa hợp tác công tư trong giáo dục hiện nay.

Có những hạn chế nhất định khi chỉ khu vực nhà nước hay khu vực tư nhân một mình đảm nhận cung cấp các dịch vụ giáo dục. Vì thế sự hợp tác này là cần thiết và đem lại cơ hội, lợi ích cho cả hai bên. Để giải quyết vấn đề này, theo Nguyễn Văn Giang (2012), cần tạo mối quan hệ hợp đồng kinh tế giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân nhằm khắc phục những tồn tại mà khu vực nhà nước chưa giải quyết được, trong khi khu vực tư nhân được kỳ vọng có thể mang lại những cải tiến, đồng thời giải quyết vấn đề thiếu hụt ngân sách của Nhà nước. Điều này giúp một bên đạt được mục tiêu an sinh xã hội cho người dân, và một bên đạt được lợi nhuận thương mại giống như bất kỳ khoản đầu tư thông thường nào trên thị trường.

Trên thực tế, ở Việt Nam, Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong các đầu tư giáo dục, nhưng khi nguồn lực còn hạn chế thì hợp tác công tư được coi là một cứu cánh hữu hiệu trong khi Nhà nước giám sát ở mức độ nhất định, giảm thiểu những tác động không mong muốn từ phía tư nhân. Theo Tilak (2016: 25), hợp tác công tư trong giáo dục được kỳ vọng có thể giảm thiểu những tác động tiêu cực mà tư nhân hóa gây ra và củng cố những tác động mong muốn về vai trò của khu vực nhà nước. Quan trọng hơn, theo Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo (2020), nó giúp tăng mức độ chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và tư nhân.

### 3.2. Một số vấn đề đặt ra

Hình thức hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam thời gian qua còn mang tính ngắn hạn, hoặc gắn với tư tưởng nhiệm kỳ, nếu không muốn nói là thời vụ, chưa cam kết đảm bảo duy trì nguồn nhân lực và chất lượng đào tạo đồng đều ở các sinh viên. Chưa có các hợp tác đạt được thành công mang tính dài hạn giữa các bên (Trần Sỹ Nguyên, 2020; Nguyễn Đình Luận, 2015). Hầu hết mối liên kết nhà trường và doanh nghiệp đều xuất phát từ nhu cầu trước mắt, kế hoạch ngắn hạn của doanh nghiệp chứ không phải là từ chiến lược dài hạn. Mức độ hợp tác chủ yếu là ở “sự hiểu biết phát triển ban đầu”, hoặc “hợp tác ngắn hạn” (Luu Xuân Công, Vũ Tiến Dũng, 2019). Mô hình hợp tác công tư giữa “cơ sở giáo dục” và “cộng đồng doanh nghiệp” được nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Dung và Hoàng Thị Thủy (2019) đưa ra (như đã trình bày ở mục trước). Tuy nhiên thực tiễn cho thấy ở Việt Nam hiện nay, để làm tốt một nửa quy trình trên cũng đã rất khó thực hiện bởi những nguyên nhân từ cả hai phía, mà trong đó vấn đề cốt lõi là thiếu một sự định hướng rõ ràng và dài hạn đối với các cơ sở đào tạo nên chưa có sự chủ động và linh hoạt trong quá trình hoạt động.

Một trong những vấn đề ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động hợp tác công tư trong đào tạo nghề chính là Nhà nước chưa có chính sách cụ thể để phát triển và duy trì sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp (Phùng Thị Anh Dương, Ninh Thị Thu An, 2015). Và thực tế cho đến nay, khi hàng loạt các chính sách mới ra đời (Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020) thì vấn đề này vẫn chưa được quan tâm đặc biệt đối với nhóm doanh nghiệp trong nước. Với nhóm doanh nghiệp nước ngoài, sự ra đời của Nghị

định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 có ý nghĩa thiết thực trong việc tạo cơ hội phát triển và mở rộng trong hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp quốc tế. Do vậy, thiếu hụt trong cơ chế chính sách ở tầm vi mô có thể coi là một trong những rào cản quan trọng tác động tới hiệu quả trong hợp tác công tư. Đây sẽ là một trong những vấn đề cần đặt ra trong quá trình đẩy mạnh và phát triển hợp tác công tư trong giáo dục.

Bên cạnh đó, cần thúc đẩy một nền kinh tế thị trường có tính cạnh tranh cao để buộc các doanh nghiệp hoặc các trường phải chủ động tìm phương pháp tăng cường lợi nhuận, giảm chi phí để tránh tình trạng Nhà nước phải đầu tư một cách tràn lan, không hiệu quả (Phùng Thị Anh Dương, Ninh Thị Thu An, 2015). Theo chúng tôi, vấn đề đặt ra ở đây là nhà trường và doanh nghiệp có thực sự quan tâm và mong muốn có sự hợp tác này hay không, hay đơn giản chỉ là sự tham gia mang tính phong trào hoặc thực hiện chủ trương, chính sách một cách rập khuôn, đối phó. Theo một nghiên cứu tại tỉnh Bình Dương, những doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên đến thực tập, thực hành thường là: 1) Doanh nghiệp vệ tinh (có mối quan hệ tốt với cơ sở giáo dục công lập); 2) Doanh nghiệp có được lợi ích ngay khi sinh viên đến thực tập; 3) Doanh nghiệp nhận thức được tiềm lực và lợi ích lâu dài của việc sinh viên đến thực tập (Phan Trần Phú Lộc, 2016). Điều này cho thấy, không chỉ cơ sở đào tạo mà chính các doanh nghiệp cũng đang có xu hướng hợp tác mang tính “ngắn hạn”, thiếu bền vững. Thiếu cơ chế hỗ trợ đối với doanh nghiệp tham gia hỗ trợ hợp tác (đào tạo) có thể là một trong những nguyên nhân khiến tình trạng hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp chỉ mang tính ngắn hạn. Tận dụng các quan hệ phi chính thức trong hợp tác có thể là một

kênh hỗ trợ tốt. Nhưng về lâu dài trong nền kinh tế thị trường thì quan hệ đối tác đồng đẳng sẽ là một mối quan hệ bền vững giúp các cơ sở đào tạo nâng cao vị thế và chất lượng đào tạo trong thị trường lao động hiện nay.

### Kết luận

Có thể nói, nhu cầu hợp tác trong lĩnh vực giáo dục luôn là một mảnh đất màu mỡ, thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhóm đối tác trong xã hội. Ở Việt Nam, nó càng trở nên thu hút hơn khi trên thực tế hợp tác trong giáo dục mới chỉ được quan tâm trong vài năm trở lại đây. Hợp tác công tư được coi là một hướng đi nhiều tiềm năng và đem lại lợi ích. Sự đầu tư từ khu vực tư nhân giúp nâng cao năng lực hoạt động cho các cơ sở đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục. Phương thức hợp tác này được đánh giá cao bởi nó đem lại lợi ích cho cả hai bên, trong khi khu vực tư nhân sẽ đạt được giá trị kinh tế thặng dư thì xã hội (thông qua Nhà nước) sẽ được hưởng một nền giáo dục có chất lượng cao. Trong bối cảnh phát triển kinh tế tri thức như là một xu hướng tất yếu nhằm nâng cao tiềm lực, vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế thì đầu tư trong giáo dục theo hình thức hợp tác công tư là hết sức cần thiết và phù hợp.

Để làm tốt được điều này, trước hết cần có sự định hướng cũng như cam kết rõ ràng từ chính các cơ sở đào tạo trong việc chủ động và tích cực tìm kiếm đối tác. Bên cạnh đó, cần có những cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp tham gia hợp tác đào tạo. Ngoài ra, để hợp tác công tư trong giáo dục thực sự đạt hiệu quả và đảm bảo tính công bằng trong thụ hưởng cũng như không làm thay đổi bản chất của loại hình dịch vụ công này, rất cần những cơ chế chính sách phù hợp. Một mặt nó vừa đảm bảo sự tham gia một cách phù hợp của khu vực tư nhân vào quá trình này, mặt

khác cũng tạo động lực thu hút sự đầu tư của khu vực tư nhân thông qua các chính sách ưu đãi phù hợp. Xây dựng một khung pháp lý cho hợp tác công tư trong giáo dục là cần thiết nhằm tạo ra một hệ sinh thái phù hợp cho sự phát triển của nền giáo dục ở Việt Nam hiện nay, giúp tiến gần hơn với kinh tế tri thức □

### Tài liệu tham khảo

1. ADB (2008), *Public-Private Partnership Handbook*, Philippines.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.
3. Brimble Peter (2004), “University - Industry Linkages: Key to the Competitiveness and Higher education survival in the 21st century”, Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới giáo dục Đại học ở Việt Nam - Hội nhập và thách thức”, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 3/2004, tr. 352-372.
4. Lưu Xuân Công, Vũ Tiến Dũng (2019), “Thúc đẩy liên kết trường đại học và doanh nghiệp ở nước ta trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Mặt trận*, <http://tapchimattran.vn/thuc-tien/thuc-day-lien-ket-truong-dai-hoc-va-doanh-nghiep-o-nuoc-ta-truoc-boi-can-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-22218.html>, truy cập ngày 12/3/2019.
5. Nguyễn Thị Kim Dung, Hoàng Thị Thủy (2019), “Hợp tác, đối tác “cơ sở giáo dục - doanh nghiệp” để phát triển kỹ năng cho việc làm”, *Tạp chí Tuyên giáo* ngày 06/11/2019, <http://tuyengiao.vn/khoa-giao/giao-duc-hop-tac-doi-tac-co-so-giao-duc-doanh-nghiep-de-phat-trien-ky-nang-cho-viec-lam-125067>, truy cập ngày 04/4/2022.
6. Phùng Thị Anh Dương, Ninh Thị Thu An (2015), “Mô hình hợp tác công tư trong lĩnh vực đào tạo nghề”, *Tạp chí*

- Khoa học Lao động và Xã hội*, số 44 Quý III, tr. 45-53.
7. ETF (2020), *Public-private partnerships for skills development: A governance perspective*, Volume II, Case studies, Report.
  8. Nguyễn Văn Giang (2012), “Phân tích các mô hình hợp tác Nhà nước - tư nhân tiêu biểu trong giáo dục của một số nước trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 10, tr. 7-10.
  9. Đặng Thị Minh Hiền (2018), “Hợp tác công tư - Giải pháp cho đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị trường học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 7, tr. 21-24.
  10. Jane Itohan Oviawe (2018), “Revamping Technical Vocational Education and Training through Public-Private Partnerships for Skill Development”, *Makerere Journal of Higher Education*, January.
  11. Phan Trần Phú Lộc (2016), “Vai trò của doanh nghiệp trong liên kết đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động tại tỉnh Bình Dương”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 3.
  12. Nguyễn Đình Luận (2015), “Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 22 (32), tr. 82-87.
  13. Phạm Thị Ly (2012), “Về hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp (Tổng thuật các tài liệu của Trung tâm nghiên cứu tiếp thị khoa học với doanh nghiệp Đức)”, *Thông tin Giáo dục quốc tế*, số 8+9, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr. 4-13.
  14. Trần Sỹ Nguyên (2020), “Hợp tác giữa đại học với doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp”, *Tạp chí Công thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 20, tháng 8.
  15. Đặng Thị Việt Phương, Nguyễn Thanh Thủy (2015), “Vai trò của nhà nước trong việc đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
  16. Razak, A. Abd and White, G.R.T (2015), The Triple Helix model for Innovation: A holistic exploration of barriers and enablers, *International Journal of Business Performance and Supply Chain Modelling*, January.
  17. Hồ Văn Thông (2014), “Hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở ở tỉnh Bình Dương: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, số 59, tr. 193-200.
  18. Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo (2020), “Sự cần thiết của đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong lĩnh vực giáo dục ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, số 483 (kỳ 1, tháng 8), tr. 13-17.
  19. Tilak J.G. (2016), *Public-Private Partnerships in education*, National University of Educational Planning and Administration.
  20. Đỗ Thị Thanh Toàn (2018), “Liên kết trường đại học và doanh nghiệp - Phương thức nâng cao chất lượng đào tạo”, *Tạp chí Giáo dục*, số 432 (kỳ 2, tháng 6), tr. 34-38.
  21. UNICEF (2018), *Public-Private Partnerships in early childhood education: International experience and lessons for Uzbekistan*. Document for discussion, ECD Officer, UNICEF Uzbekistan, <https://vaefa.edu.vn/tin-tuc/tin-trong-nuoc/33-tu-nhan-hoa-giao-duc-va-hop-tac-cong-tu-trong-giao-duc.html>, truy cập ngày 30/3/2022.
  22. World bank (2017), *Public Private Partnerships Reference Guide -Version 3*, World Bank Washington, DC.